

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho Quý 1 năm 2020*



## MỤC LỤC

<u>Chỉ tiêu nội dung báo cáo</u>	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4-5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6-7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8-24



### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

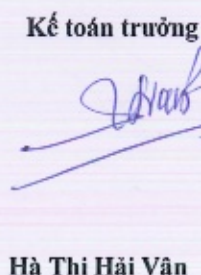
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý 1/2020	Tại 01/01/2020
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,129,435,901,434</b>	<b>1,169,418,732,706</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	95,375,378,517	128,732,961,233
Tiền	111		15,009,218,517	39,949,349,233
Các khoản tương đương tiền	112		80,366,160,000	88,783,612,000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	7,700,000,000	7,700,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,700,000,000	7,700,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		609,437,031,473	545,197,567,429
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	325,329,565,149	236,960,296,646
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61,849,896,648	93,733,219,209
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,200,000,000	1,200,000,000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	221,057,569,676	213,304,051,574
Hàng tồn kho	140		395,775,125,729	464,398,711,876
Hàng tồn kho	141	7	395,775,125,729	464,398,711,876
Tài sản ngắn hạn khác	150		21,148,365,715	23,389,492,168
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	14,390,788	716,667
Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,128,974,927	23,383,775,501
Thuế và các khoản PT của nhà nước	153		5,000,000	5,000,000
Tài sản ngắn hạn khác	154			
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>274,204,746,628</b>	<b>160,218,255,858</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210			-
Tài sản cố định	220		4,160,948,676	4,875,281,501
Tài sản cố định hữu hình	221	11	3,469,909,974	4,178,940,159
- Nguyên giá	222		17,012,068,957	18,136,063,054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,542,158,983)	(13,957,122,895)
Tài sản cố định vô hình	227	12	691,038,702	696,341,342
- Nguyên giá	228		1,072,614,940	1,032,614,940
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(381,576,238)	(336,273,598)
Bất động sản đầu tư	230	13	152,925,000,000	152,925,000,000
Tài sản dở dang dài hạn	240	10	1,813,146,616	1,813,146,616
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,813,146,616	1,813,146,616
Đầu tư tài chính dài hạn	250		114,910,000,000	-
Đầu tư vào công ty con	251		114,910,000,000	-
Dự phòng đầu tư dài hạn	254		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		-	604,827,741
Chi phí trả trước dài hạn	261		395,651,336	604,827,741
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,403,640,648,062</b>	<b>1,329,636,988,564</b>

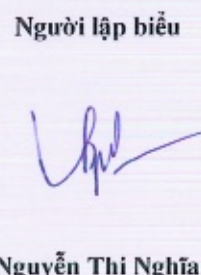


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý 1/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>694,951,298,817</b>	<b>740,490,689,234</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>559,117,051,063</b>	<b>604,011,918,906</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	113,795,714,090	199,004,644,568
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		399,769,013	9,178,999,185
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6,119,161,934	5,788,085,098
Phải trả người lao động	314		367,522,966	136,929,833
Chi phí phải trả ngắn hạn			247,475,791	247,475,791
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1,690,090,871	902,563,837
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	435,140,889,034	387,396,792,663
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,356,427,931	1,356,427,931
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>135,834,247,187</b>	<b>136,478,770,328</b>
Phải trả dài hạn	337		135,300,000,000	135,300,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		534,247,187	1,178,770,328
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>708,689,349,245</b>	<b>589,146,299,330</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	18	<b>708,689,349,245</b>	<b>589,146,299,330</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		525,000,000,000	525,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		525,000,000,000	525,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3,811,400,000	3,811,400,000
Quỹ đầu tư phát triển	418		1,393,427,931	1,393,427,931
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63,574,521,314	58,941,471,399
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		59,754,398,681	40,406,151,249
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,820,122,633	18,535,320,150
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,403,640,648,062</b>	<b>1,329,636,988,564</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Tổng giám đốc  
  
Nguyễn Hùng Cường

Kế toán trưởng  
  
Hà Thị Hải Vân

Người lập biểu  
  
Nguyễn Thị Nghĩa



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay 2020	Năm trước 2019	Năm nay 2020	Năm trước 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		353,768,267,809	409,355,313,238	353,768,267,809	409,355,313,238
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		353,768,267,809	409,355,313,238	353,768,267,809	409,355,313,238
Giá vốn hàng bán	11	21	334,784,955,896	393,010,022,426	334,784,955,896	393,010,022,426
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18,983,311,913	16,345,290,812	18,983,311,913	16,345,290,812
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	647,823,202	2,872,112,227	647,823,202	2,872,112,227
Chi phí tài chính	22	23	8,200,621,792	5,432,645,146	8,200,621,792	5,432,645,146
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5,018,536,877	5,004,190,252	5,018,536,877	5,004,190,252
Chi phí bán hàng	25	24	3,427,262,304	2,237,269,996	3,427,262,304	2,237,269,996
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2,685,264,750	4,491,822,739	2,685,264,750	4,491,822,739
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,317,986,269	7,055,665,158	5,317,986,269	7,055,665,158
Thu nhập khác	31	25	373,586,824	65,958	373,586,824	65,958
Chi phí khác	32	26	914,919,802	73,659	914,919,802	73,659
Lợi nhuận khác	40		(541,332,978)	(7701)	(541,332,978)	(7701)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,776,653,291	7,055,657,457	4,776,653,291	7,055,657,457
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	956,530,659	1,272,627,620	956,530,659	1,272,627,620
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,820,122,633	5,783,029,837	3,820,122,633	5,783,029,837



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**  
Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho Quý 1 năm 2020

kết thúc ngày 31/03/2020



Nguyễn Hưng Cường

Kế toán trưởng

Hà Thị Hai Vân

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nghĩa



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Tại 01/01/2019
			đến 31/03/2020	
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		4,776,653,291	7,055,657,457
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		249,106,908	322,404,087
Các khoản dự phòng	03			
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		124,478,318	422,086,177
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		647,823,202	(2,872,100,173)
Chi phí lãi vay	06		5,018,536,877	5,004,190,252
Các điều chỉnh khác	07			-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		10,822,598,596	9,932,237,800
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(39,325,695,800)	(37,591,819,642)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		68,623,578,047	(30,254,215,421)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,199,068,146	12,221,245,142
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		194,655,618	(59,133,650)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(5,018,536,877)	(5,004,190,252)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(2,966,358,750)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	3,072,313,200
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(46,169,166,712)	(8,112,313,200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		(8,673,498,982)	(80,238,366,307)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(361,049,540)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		400,000,000	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41,900,983,001)	14,251,251,451)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	89,986,718,688



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**      **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower      Cho Quý 1 năm 2020

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

kết thúc ngày 31/03/2020

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,872,100,173
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(41,862,032,541)</b>	<b>78,607,567,410</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
Tiền thu từ đi vay	33	163,654,612,752	224,057,277,637
Tiền trả nợ gốc vay	34	(146,462,554,562)	(231,839,828,032)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>17,192,058,190</b>	<b>(7,782,550,395)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(33,343,473,333)</b>	<b>(9,413,349,292)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	128,718,851,850	1,571,4546,837
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>95,375,378,517</b>	<b>6,301,197,545</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020



**Tổng giám đốc**  
 Nguyễn Hùng Cường

**Kế toán trưởng**

Hà Thị Hải Vân

**Người lập biểu**

Nguyễn Thị Nghĩa



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thành Nam. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 13 ngày 27/03/2018. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 525.000.000 đồng, chia thành 52.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 3, tòa nhà FLC Land Mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Hùng Cường

#### **1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: Khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa; dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Buôn bán ô tô xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Buôn bán các loại sắt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

### CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

#### 2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2.2 KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

#### 3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

#### 3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### 3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.



Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	15
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 10

### 3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH



Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ các Công ty phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

### **3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

### **3.10 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **3.11 THUẾ**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



### 3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

##### *Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

### 3.14 BÊN LIÊN QUAN







**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối Quý 1/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	89,266,160,000	-	97,683,612,000	-
- Ngắn hạn	81,566,160,000	-	89,983,612,000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	80,366,160,000	-	88,783,612,000	-
+ Hợp đồng cho vay	1,200,000,000	-	1,200,000,000	-
- Dài hạn	7,700,000,000	-	7,700,000,000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	7,700,000,000	-	7,700,000,000	-

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG.**

	Số cuối Quý 1/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	316,585,341,572	-	232,044,931,359	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**  
Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho Quý 1 năm 2020

kết thúc ngày 31/03/2020

**7. HÀNG TỒN KHO.**

Số cuối Quý 1/2020		Tại 01/01/2020	
Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
395,775,125,729	-	464,398,711,876	-

Hàng hóa

**8. PHẢI THU KHÁC.**

Số cuối Quý 1/2020		Tại 01/01/2020	
Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
206,494,356,779		98,049,729,840	
206,021,356,779		97,576,729,840	
473,000,000		473,000,000	

Ngắn hạn và đối tượng khác

- Tạm ứng cá nhân
- Phải thu các đối tượng khác



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

Cho Quý I năm 2020

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

kết thúc ngày 31/03/2020

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC.**

	Số cuối Quý 1/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8,222,729</b>	<b>-</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn	8,222,729	-
<b>Dài hạn</b>	<b>395,651,336</b>	<b>598,529,683</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn	395,651,336	598,529,683
<b>Tổng cộng</b>	<b>403,874,065</b>	<b>598,529,683</b>

**10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN.**

	Số cuối Quý 1/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
- Đầu tư lắp đặt phần mềm ERP		878,064,980
- Tài sản dở dang khác		-
- Chi phí khảo sát dự án Codotel		935,081,636
- Xây dựng cơ bản dở dang	1,813,146,616	
	<b>1,813,146,616</b>	<b>1,813,146,616</b>

**10A. PHẢI TRẢ KHÁC.**

	Số cuối Quý 1/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	135,305,294,214	143,310,073,837



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**  
Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho Quý 1 năm 2020

kết thúc ngày 31/03/2020

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH.**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	2,902,136,867	187,500,000	13,451,784,172	1,594,642,015	18,136,063,054
- Mua trong kỳ	361,049,540	-	(1,485,043,637)	-	361,049,540 (1,485,043,637)
- Giảm trong kỳ					
31/03/2020	3,263,186,407	187,500,000	11,966,740,535	1,594,642,015	17,012,068,957
<b>HAO MÔN LŨY KẾ</b>					
01/01/2020	1,386,776,531	187,500,000	11,651,841,252	731,005,112	13,957,122,895
- Khấu hao trong kỳ	60,621,033		(519,315,876)	43,730,961	(414,963,912)
31/03/2020	1,447,397,534	187,500,000	11,132,525,376	774,736,073	13,542,158,983
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2020	1,515,360,336	-	1,799,942,920	863,636,903	4,178,940,159
31/03/2020	1,815,788,873		834,215,159	819,905,942	3,469,909,974



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

Cho Quý 1 năm 2020

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

kết thúc ngày 31/03/2020

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH.**

	Nhãn hiệu hàng hoá <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2020	49,100,000	983,514,940	1,032,614,940
- Mua trong kỳ		40,000,000	40,000,000
31/03/2020	49,100,100	1,023,514,940	1,072,614,940
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
01/01/2020	16,366,675	319,906,923	336,273,598
- Khấu hao trong kỳ	4,091,664	41,210,976	45,302,640
31/03/2020	20,458,339	361,117,899	381,576,238
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2020	32,733,325	663,608,017	696,342,342
31/03/2020	28,641,661	622,397,041	691,038,702

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ.**

	Cuối Quý 1/2020 <u>VND</u>	Tại 01/01/2020 <u>VND</u>
<b>Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>		
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
	152,925,000,000	152,925,000,000
- Quyền sử dụng đất	152,925,000,000	152,925,000,000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
	152,925,000,000	152,925,000,000
- Quyền sử dụng đất	152,925,000,000	152,925,000,000

Tại ngày cuối Quý 1/2020, bất động sản đầu tư của công ty là Giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1, chi tiết như sau:

- Thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1
- Địa chỉ: Lô A1.1, đường Hoàng Sa, phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, Đà Nẵng.
- Diện tích: 2.039 m<sup>2</sup>.
- Thời hạn sử dụng: Lâu dài, mục đích sử dụng: Nắm giữ chờ tăng giá.
- Tại thời điểm Cuối quý I/2020, giá trị hợp lý của lô đất đang không thấp hơn giá trị ghi sổ.



**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN.**

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Số cuối Quý 1/2020		Tại 01/01/2020	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
113,795,714,090	113,795,714,090	188,960,801,104	188,960,801,104

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC.**

Thuế và các khoản phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác

Số cuối Quý 1/2020		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Tại 01/01/2020	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
-	-	-	-	-	-	-	-
6,119,161,934	6,119,161,934	-	-	319,675,947	319,675,947	5,799,485,987	5,799,485,987
6,119,161,934	6,119,161,934	-	-	319,675,947	319,675,947	5,799,485,987	5,799,485,987



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**  
Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho Quý 1 năm 2020

kết thúc ngày 31/03/2020

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN.**

Nội dung	Số cuối Quý 1/2020		Trong kỳ		Tại 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>435,140,889,034</b>	<b>435,140,889,034</b>	<b>427,357,558,180</b>	<b>379,613,461,809</b>	<b>387,396,792,663</b>	<b>387,396,792,663</b>
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (1)	198,794,594,524	198,794,594,524	109,651,101,581	109,658,203,122	198,794,594,524	198,794,594,524
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Công Thương Việt nam	11,150,115,068	11,150,115,068	11,200,000,000	11,249,884,932	11,200,000,000	11,200,000,000
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	58,730,948,785	58,730,948,785	34,272,446,497	22,515,236,907	46,973,739,195	46,973,739,195
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP HD Bank	137,947,714,233	137,947,714,233	260,740,010,102	223,220,136,848	100,427,840,979	100,427,840,979
- Vay ngắn hạn khác	28,524,617,965	28,524,617,965	11,494,000,000	12,970,000,000	30,000,617,965	30,000,617,965
<b>Vay dài hạn</b>	<b>534,247,187</b>	<b>534,247,187</b>	<b>1,977,486,176</b>	<b>2,622,009,317</b>	<b>1,178,770,328</b>	<b>1,178,770,328</b>
Vay dài hạn VND NH TP Bank	534,247,187	534,247,187	1,977,486,176	2,622,009,317	1,178,770,328	1,178,770,328
<b>Tổng cộng</b>	<b>435,675,136,221</b>	<b>435,675,136,221</b>	<b>429,335,044,356</b>	<b>382,235,471,126</b>	<b>388,575,562,991</b>	<b>388,575,562,991</b>

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1061128/HĐTDHM ngày 27/8/2018. Giới hạn tín dụng cho vay 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Thành An theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/HĐCVHM ngày 2/2/2018. Giới hạn tín dụng cho vay 125.000.000 đồng, thời hạn duy trì giới hạn tín dụng được cụ thể trên từng giấy nhận nợ, nhưng không quá tối đa 4 tháng. Mục đích sử dụng Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất được ghi cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Thủ Đức theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD181830014 ngày 13/07/2018. Giới hạn tín dụng cho vay 68.648.000.000 đồng. thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo gồm:



Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

kết thúc ngày 31/03/2020

(4) Khoản vay ngắn hạn cá nhân, lãi suất 9%.

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU.**

**18.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU.**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	525,000,000,000	3,811,400,000	1,393,427,931	56,431,373,968	585,863,469,629
- Lãi trong kỳ					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Giảm khác					
- Phân phối lợi nhuận				3,378,265,310	
31/03/2020	528,811,400,000	3,811,400,000	1,393,427,931	59,036,907,008	598,241,734,939



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN**

**ĐỘ**

Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

Cho Quý 1 năm 2020

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

kết thúc ngày 31/03/2020

**19. DOANH THU**

	Từ 01/01/2020 Đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 Đến 31/03/2019
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	333,724,802,314	403,660,273,360

**20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2020 Đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 Đến 31/03/2019
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	-	-

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2020 Đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 Đến 31/03/2019
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	327,105,079,996	388,213,862,426

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2020 Đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 Đến 31/03/2019
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	626,412,073	2,446,884,515
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		425,215,658
	626,412,073	2,872,100,173

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2020 Đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 Đến 31/03/2019
	VND	VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	128,454,894
- Chi phí lãi vay, lãi ký quỹ, ký cược	8,206,491,972	5,304,190,252
	8,206,491,972	5,432,645,146

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2020 Đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 Đến 31/03/2019
	VND	VND
a. Các khoản chi phí quản lý Doanh nghiệp	2,019,686,763	4,431,038,529
Chi phí nhân viên quản lý	591,902,500	3,136,740,482



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

Cho Quý 1 năm 2020

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

kết thúc ngày 31/03/2020

- Chi phí đồ dung văn phòng, chi phí KHITSCE	249,106,908	20,809,758
- Thuế phí, lệ phí	27,516,795	1,711,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	943,830,177	1,032,254,598
- Chi phí quản lý khác, chi phí khác bằng tiền	207,330,383	239,522,692
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>605,552,562</b>	<b>2,091,681,632</b>
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng		-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	605,552,562	2,091,681,632
- Chi phí quản lý khác		-

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2020 Đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 Đến 31/03/2019 VND
- Thu nhập khác	363,801,404	65,958

**26. CHI PHÍ KHÁC**

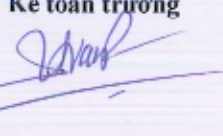
	Từ 01/01/2020 Đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 Đến 31/03/2019 VND
- Chi phí khác	911,475,454	73,659

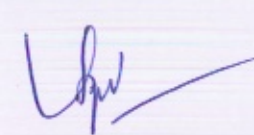
**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2020 Đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 Đến 31/03/2019 VND
- Lợi nhuận trước thuế	4,776,653,291	6,363,138,099
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	956,530,659	1,272,627,620
	<b>3,820,122,633</b>	<b>5,090,510,479</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Tổng giám đốc**  
  
 Nguyễn Hùng Cường

**Kế toán trưởng**  
  
 Hà Thị Hải Vân

**Người lập biểu**  
  
 Nguyễn Thị Nghĩa